

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM  
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý I Năm 2026

## CÔNG TY MẸ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý : 1 Năm : 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>50.674.944.542.659</b>	<b>34.452.821.075.338</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.747.565.995.661</b>	<b>4.498.079.345.804</b>
1. Tiền	111		1.747.565.995.661	4.498.079.345.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.082.577.854.400</b>	<b>14.077.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.424.577.854.400	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		6.658.000.000.000	14.077.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.548.270.004.989</b>	<b>5.115.736.105.267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.683.434.858.014	4.561.196.022.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		589.263.741.626	277.653.220.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		557.312.037.340	560.125.780.384
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(281.847.659.285)	(283.238.917.603)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		107.027.294	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.292.802.403.027</b>	<b>10.291.225.888.054</b>
1. Hàng tồn kho	141		32.748.760.115.462	10.382.598.775.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(6.455.957.712.435)	(91.372.887.883)
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>2.003.728.284.582</b>	<b>470.779.736.213</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		121.258.811.573	108.068.723.919
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		473.571.302.981	123.833.120.164

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		386.355.710.618	238.877.892.130
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.022.542.459.410	0
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>18.981.743.340.550</b>	<b>18.883.888.666.706</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.446.804.957.335</b>	<b>1.431.532.021.179</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.157.775.788.969	1.142.879.600.311
- Nguyên giá	222		1.662.160.112.785	1.607.865.696.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(504.384.323.816)	(464.986.095.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		289.029.168.366	288.652.420.868
- Nguyên giá	228		686.154.472.195	680.329.221.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(397.125.303.829)	(391.676.800.885)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trước	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>11.974.953.852</b>	<b>12.420.268.813</b>
- Nguyên giá	241		12.875.479.663	12.875.479.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(900.525.811)	(455.210.850)
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>790.504.840.666</b>	<b>720.565.343.388</b>
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		790.504.840.666	720.565.343.388
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>16.678.670.471.443</b>	<b>16.668.570.471.443</b>

1. Đầu tư vào công ty con	261		11.141.882.980.560	11.130.662.980.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		551.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(73.381.073.797)	(72.261.073.797)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>53.788.117.254</b>	<b>50.800.561.883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		53.788.117.254	50.800.561.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
<b>TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>69.656.687.883.209</b>	<b>53.336.709.742.044</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>47.991.391.408.977</b>	<b>30.523.847.860.527</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.960.674.031.160</b>	<b>30.493.130.482.710</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42.538.206.989.199	10.473.875.435.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		382.602.861.243	586.966.823.130
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		4.382.606.892	4.487.307.532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		809.519.782	207.386.423.091
5. Phải trả người lao động	315		22.678.821.896	37.535.580.424
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		94.388.584.045	3.952.486.872.867
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.003.734.806	788.451.590
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		12.234.476.362	8.736.908.779
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		3.710.807.970.723	12.002.785.922.059
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		119.803.114.230	130.521.940.230
14. Quỹ bình ổn giá	324		1.073.755.351.982	3.087.558.817.574
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.717.377.817</b>	<b>30.717.377.817</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí trả trước dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0



## KẾT QUẢ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 1 Năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58.994.399.930.406	44.170.211.672.718	58.994.399.930.406	44.170.211.672.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	58.994.399.930.406	44.170.211.672.718	58.994.399.930.406	44.170.211.672.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59.558.575.353.589	43.757.325.894.830	59.558.575.353.589	43.757.325.894.830
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20	20	(564.175.423.183)	412.885.777.888	(564.175.423.183)	412.885.777.888
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	402.146.669.406	371.639.693.858	402.146.669.406	371.639.693.858
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	250.324.041.775	133.397.579.064	250.324.041.775	133.397.579.064
- Trong đó chi phí lãi vay	24	24	79.486.002.609	75.379.136.234	79.486.002.609	75.379.136.234
9. Chi phí bán hàng	25	25	735.279.447.415	625.084.493.344	735.279.447.415	625.084.493.344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26				
11. LNT từ HĐKD (30=20+21+(22 - 23)-(25+26)	30	30	(1.147.632.242.967)	26.043.399.338	(1.147.632.242.967)	26.043.399.338
12. Thu nhập khác	31	31	438.627.428	11.194.884.947	438.627.428	11.194.884.947
13. Chi phí khác	32	32	371.791.746	26.944.723.467	371.791.746	26.944.723.467
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	40	66.835.682	(15.749.838.520)	66.835.682	(15.749.838.520)
15. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50	(1.147.565.407.285)	10.293.560.818	(1.147.565.407.285)	10.293.560.818
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		(12.696.624.240)		(12.696.624.240)
18. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60	60	(1.147.565.407.285)	22.990.185.058	(1.147.565.407.285)	22.990.185.058
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	70				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	71				

Người lập  
(Ký, họ tên)

*Ngô Mỹ Nhung*

Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Chi Mai*

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai

Lập ngày 21 tháng 3 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Văn Tuyển

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.147.565.407.285)	10.293.560.818
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>08A</b>		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.292.045.987	17.185.523.418
- Các khoản dự phòng	03	6.364.313.566.234	310.032.601.196
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	450.183.226	(18.188.244.450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(360.376.754.790)	(298.365.800.059)
- Chi phí đi vay	06	79.486.002.609	75.379.136.234
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.015.200.492.149)	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.966.399.143.832</b>	<b>96.336.777.157</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9.399.790.997.264)	(717.013.410.493)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(22.366.161.339.525)	187.270.183.568
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế T	11	27.910.082.896.101	371.820.945.387
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(16.177.643.025)	2.536.887.727
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.424.577.854.400	
- Chi phí đi vay đã trả	14	(109.489.005.806)	(59.069.970.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(210.751.394.478)	(247.720.732.661)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.397.026.557	1.377.268.924
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.167.626.000)	(9.058.684.948)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.189.918.914.792</b>	<b>(373.520.735.858)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30A</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(423.142.704.200)	(39.905.965.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		398.611.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.923.158.674.400)	(11.630.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.419.000.000.000	7.230.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.220.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	312.707.278.783	236.429.964.898
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.374.185.900.183</b>	<b>(4.203.077.389.502)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40A</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã ph	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.144.681.130.926	14.017.663.253.172
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.436.659.082.262)	(12.076.102.925.817)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.700.640)	(10.079.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.292.082.651.976)</b>	<b>1.941.550.247.855</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.727.977.837.001)</b>	<b>(2.635.047.877.505)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.410.520.528.230</b>	<b>4.253.591.856.803</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.946.268	(1.820.872.870)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.747.565.995.661</b>	<b>1.615.345.837.504</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Ngô Mỹ Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai

Ngày 31 Tháng 3 Năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THỰC PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên)TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Văn Tuyển



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 1 năm 2026*

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

2. Hoạt động chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

"4. Cấu trúc Tập đoàn: #Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ có 48 công ty con cấp 1 bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 14 công ty con khác được liệt kê tại thuyết minh Các khoản đầu tư tài chính.#"

Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sắp xếp lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chi nhánh công ty trong quá trình thực hiện sắp xếp các công ty xăng dầu.

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

#### **IV- Các chính sách kế toán chủ yếu**

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

"3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư: #Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.#"

"Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.#"

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

4. Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số

491/PLX-QĐ-HDQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá các tài khoản này.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

"Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập, quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp trích lập, chi sử dụng và quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu, trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 83/2014/ND-CP ngày 03/9/2014, Nghị định số 95/2021/ND-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 80/2023/ND-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu .#" Đồng thời, đối với cơ chế bình ổn giá xăng dầu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, việc thực hiện được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 3/4/2026 của Bộ Công thương và các văn bản pháp luật có liên quan về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cho mục tiêu bình ổn giá.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	761.441.327	611.910.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	2.769.337.013.744	4.497.457.435.804
- Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền	2.769.337.013.744	4.497.457.435.804
- Tiền đang chuyển	10.000.000	10.000.000
- Tương đương tiền		
Chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2.770.108.455.071</b>	<b>4.498.079.345.804</b>
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.683.434.858.014	4.561.196.022.289
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	730.155.440.585	550.516.629.407
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	730.155.440.585	
SAVIMEX IM-EX CO,LTD		550.516.629.407
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.953.279.417.429	4.010.679.392.882
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.332.010.219.522	3.628.431.452.309
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	73.368.889.969	59.644.765.193
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	86.277.695.903	70.618.905.577
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG	64.718.205.467	41.023.959.240
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	198.926.553.933	115.269.135.866
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	293.979.319.153	202.032.979.699
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	131.675.467.947	77.795.609.007
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	142.378.090.153	68.580.901.300
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA	63.414.783.405	60.789.427.677

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN	36.086.597.903	12.661.673.632
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐÔNG	189.105.535.773	173.017.811.513
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH	162.104.994.539	61.560.620.256
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	348.885.057.285	137.796.777.145
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	224.827.897.988	160.079.141.222
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	730.155.440.585	371.260.930.772
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	75.441.596.191	59.013.373.320
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	153.203.765.359	106.558.743.746
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUNG YÊN	81.996.266.523	80.824.553.611
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	273.306.925.090	142.202.926.917
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN	138.161.154.650	88.714.385.067
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	58.910.878.916	38.539.169.298
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	306.625.664.756	205.582.923.521
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	84.954.195.440	71.206.298.575
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	198.032.994.816	130.248.200.791
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG	119.094.445.924	92.113.551.288
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÔNG THÁP	108.201.100.380	94.538.031.347
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	55.080.211.254	54.248.323.348
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	179.348.378.726	188.898.920.985
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	121.251.050.790	95.837.474.397
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	77.995.254.279	77.682.669.395
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	29.414.714.023	15.651.727.075
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	325.664.940.912	357.701.763.556
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	199.422.151.490	116.735.777.973

#### 4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	557.312.037.340		560.125.780.384	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	121.941.647.265		124.203.228.180	
- Phải thu của người lao động	12.331.843.548		7.305.738.477	
- Ký cược, ký quỹ			2.810.925.838	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				

- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác	423.038.546.527			425.805.887.889	
<b>b) Dài hạn</b>					
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
<b>c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát</b>					
<b>Cộng</b>	<b>557.312.037.340</b>			<b>560.125.780.384</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>		<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho			107.027.294		
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
<b>6. Nợ xấu</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng</b>					
<b>7. Hàng tồn kho</b>		<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>		<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	10.060.653.035.204			1.402.905.523.390	
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
- Sản phẩm					
- Hàng hóa	22.688.107.080.258		(6.455.957.712.435 )	8.979.693.252.547	(91.372.887.883 )
- Hàng gửi bán					

- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ... không có khả năng tiêu					
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.					
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không HT					
<b>9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01 )</b>					
<b>10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)</b>					
<b>11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)</b>					
<b>12. Tài sản sinh học</b>					
<b>13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)</b>					
<b>14. Chi phí chờ phân bổ</b>		Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)			121.258.811.573		108.068.723.919
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:					
- Công cụ, dụng cụ xuất đúng;			14.606.341.844		4.894.051.486
- Chi phí đi vay;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			106.652.469.729		103.174.672.433
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)			53.788.117.254		50.800.561.883
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm;					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			53.788.117.254		50.800.561.883
<b>Cộng</b>			<b>175.046.928.827</b>		<b>158.869.285.802</b>
<b>15. Tài sản khác</b>		Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
<b>Cộng</b>					
<b>16. Vay và nợ thuế tài chính (Chi tiết tại báo cáo GL025)</b>		Cuối năm		Đầu năm	
<b>17. Phải trả người bán</b>		Cuối năm		Đầu năm	

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.538.206.989.199	42.538.206.989.199	10.473.875.435.434	10.473.875.435.434
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	29.394.343.421.403	29.394.343.421.403	7.080.074.064.108	7.080.074.064.108
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	5.627.465.483.601	5.627.465.483.601	1.326.797.822.166	1.326.797.822.166
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.372.326.761.699	8.372.326.761.699	3.072.291.001.218	3.072.291.001.218
Petrolimex Singapore Pte Ltd	15.394.551.176.103	15.394.551.176.103	2.680.985.240.724	2.680.985.240.724
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.143.863.567.796	13.143.863.567.796	3.393.801.371.326	3.393.801.371.326
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	42.538.206.989.199	42.538.206.989.199	10.473.875.435.434	10.473.875.435.434
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết cho từng đối tượng)	15.532.821.487.052	15.532.821.487.052	2.793.827.253.081	2.793.827.253.081
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex			188.865.666	188.865.666
Cty CP vận tải XD VITACO	13.891.578.685	13.891.578.685	9.816.152.579	9.816.152.579
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	61.457.766.705	61.457.766.705	75.029.179.066	75.029.179.066
Cty CP TV CNghệ xây dựng Petrolimex	109.080.000	109.080.000	109.080.000	109.080.000
Petrolimex Singapore Pte Ltd	15.394.551.176.103	15.394.551.176.103	2.680.985.240.724	2.680.985.240.724
Cty CP TH viễn thông Petrolimex			11.692.039.931	11.692.039.931
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	4.158.438.878	4.158.438.878	3.682.328.117	3.682.328.117
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	26.710.122.374	26.710.122.374	3.708.417.690	3.708.417.690
Cty TNHH LD kho NQ XD Văn Phong	28.831.241.854	28.831.241.854		
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	3.112.082.453	3.112.082.453	8.615.949.308	8.615.949.308
<b>18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b>		Cuối năm	Đầu năm	
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận				
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)</b>		Cuối năm	Đầu năm	
<b>20. Chi phí phải trả</b>		Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
			94.388.584.045	3.952.486.872.867

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;		94.388.584.045	3.952.486.872.867
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).			
<b>Cộng</b>		<b>94.388.584.045</b>	<b>3.952.486.872.867</b>
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		12.234.476.362	8.736.908.779
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		1.475.016.514	
- Kinh phí công đoàn;		4.012.707.733	6.302.953.243
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hóa;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		500.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		6.246.752.115	1.933.955.536
<b>Cộng</b>		<b>12.234.476.362</b>	<b>8.736.908.779</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>			
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>			
<b>22. Doanh thu chờ phân bổ</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước;		1.003.734.806	788.451.590
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;			
<b>Cộng</b>		<b>1.003.734.806</b>	<b>788.451.590</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;			
<b>Cộng</b>			

c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)			
<b>23. Trái phiếu phát hành</b>	Cuối năm		Đầu năm
<b>24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>	Cuối năm		Đầu năm
- Mệnh giá			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)			
- Giá trị đã mua lại trong kì			
- Các thuyết minh khác			
<b>25. Dự phòng phải trả</b>	Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);			
<b>Cộng</b>			
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);			
<b>Cộng</b>			
<b>26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	Cuối năm		Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa			

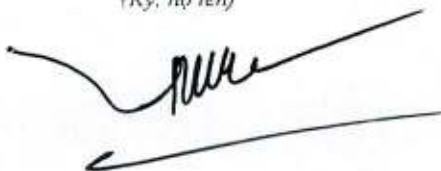
sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.717.377.817	30.717.377.817
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu Thuế		41.433.324.588	41.433.324.588
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		(10.715.946.771)	(10.715.946.771)
<b>27. Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5</b>	Cuối năm		Đầu năm
<b>28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Cuối năm		Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (DGL trng trường hợp nào, TS nào được DGL, theo QĐ nà			
<b>29. Chênh lệch tỷ giá</b>	Cuối năm		Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)			
<b>30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	Cuối năm		Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐTHĐT SKHN theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ:		245.819.380	246.078.085
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác		245.819.380	246.078.085
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng Dự trữ quốc gia		245.819.380	246.078.085
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại			
Tiền USD		2.880.998,35	2.634.380,64
Tiền Bath			
d) Vàng tiền tệ			
e) Nợ khó đòi đã xử lý			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày tháng năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Văn Tuyển

**Phụ biểu số 01 – Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

DVT: VND

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12</b>	<b>610.735.243.009</b>	<b>638.753.431.243</b>	<b>55.176.861.347</b>	<b>285.326.981.558</b>	<b>17.840.225.184</b>	<b>1.607.832.742.341</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.918.152.188</b>	<b>34.224.154.053</b>	<b>10.152.110.499</b>	<b>54.294.416.740</b>
- Mua sắm mới	131	0	0	9.918.152.188	7.304.012.058	3.728.904.810	20.951.069.056
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132	0	0	0	26.920.141.995	6.423.205.689	33.343.347.684
- ĐDNB Tập đoàn	133	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	135	0	0	0	0	0	0
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chuyển sang BDS đầu tư	141	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	142	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	143	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	144	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	145	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15</b>	<b>610.735.243.009</b>	<b>638.753.431.243</b>	<b>65.095.013.535</b>	<b>319.551.135.611</b>	<b>27.992.335.683</b>	<b>1.662.127.159.081</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>17</b>	<b>14.480.221.092</b>	<b>164.234.343.513</b>	<b>28.438.956.210</b>	<b>254.181.478.079</b>	<b>3.650.663.476</b>	<b>464.985.662.370</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>18</b>	<b>8.054.159.764</b>	<b>25.543.848.341</b>	<b>1.469.085.794</b>	<b>3.067.629.958</b>	<b>1.263.504.225</b>	<b>39.398.228.082</b>
- Khấu hao trong năm	181	8.054.159.764	25.543.848.341	1.469.085.794	3.067.629.958	1.263.504.225	39.398.228.082
- ĐDNB Tập đoàn	182	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	184	0	0	0	0	0	0
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chuyển sang BDS đầu tư	191	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	192	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	193	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	194	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	195	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20</b>	<b>22.534.380.856</b>	<b>189.778.191.854</b>	<b>29.908.042.004</b>	<b>257.249.108.037</b>	<b>4.914.167.701</b>	<b>504.383.890.452</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tại ngày đầu năm	22	596.255.021.917	474.519.087.730	26.737.905.137	31.145.503.479	14.189.561.708	1.142.847.079.971
- Tại ngày cuối năm	23	588.200.862.153	448.975.239.389	35.186.971.531	62.302.027.574	23.078.167.982	1.157.743.268.629

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá
Phần ngầm, phần thân, công trình phụ trợ	388.986.134.958
Công trình phụ trợ phần thân nhà chính	215.502.028.051

**Phụ biểu số 03 – Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã CT	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình kh	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12</b>	<b>219.338.898.318</b>	<b>5.860.531.000</b>	<b>0</b>	<b>446.230.517.435</b>	<b>8.899.275.000</b>	<b>680.329.221.753</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.825.250.442</b>	<b>0</b>	<b>5.825.250.442</b>
- Mua trong năm	131	0	0	0	5.499.050.442	0	5.499.050.442
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	132	0	0	0	326.200.000	0	326.200.000
- ĐDNB Tập đoàn	133	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	136	0	0	0	0	0	0
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	141	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	142	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	143	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	144	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15</b>	<b>219.338.898.318</b>	<b>5.860.531.000</b>	<b>0</b>	<b>452.055.767.877</b>	<b>8.899.275.000</b>	<b>686.154.472.195</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>17</b>	<b>46.310.838.333</b>	<b>5.860.531.000</b>	<b>0</b>	<b>333.640.657.011</b>	<b>5.864.768.468</b>	<b>391.676.794.812</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>18</b>	<b>978.061.035</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.351.242.349</b>	<b>119.199.560</b>	<b>5.448.502.944</b>
- Khấu hao trong năm	181	978.061.035	0	0	4.351.242.349	119.199.560	5.448.502.944
- ĐDNB Tập đoàn	182	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	184	0	0	0	0	0	0
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	191	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB Tập đoàn	192	0	0	0	0	0	0
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	193	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	194	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20</b>	<b>47.288.899.368</b>	<b>5.860.531.000</b>	<b>0</b>	<b>337.991.899.360</b>	<b>5.983.968.028</b>	<b>397.125.297.756</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tại ngày đầu năm	22	173.028.059.985	0	0	112.589.860.424	3.034.506.532	288.652.426.941
- Tại ngày cuối năm	23	172.049.998.950	0	0	114.063.868.517	2.915.306.972	289.029.174.439

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nuôi dưỡng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên.

Tên tài sản	Nguyên giá
Đất số 1 Khóm Thiên Đông Du -HN	186.792.975.000
Phần mềm SAP-ERP	236.483.904.540



## TM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026  
Quý 01 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	A.10	12.875.479.663	0	0	12.875.479.663
Quyền sử dụng đất	A.11	0	0	0	0
Nhà	A.12	12.875.479.663	0	0	12.875.479.663
Nhà và quyền sử dụng đất	A.13	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	A.14	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	A.20	455.210.850	445.314.961	0	900.525.811
Quyền sử dụng đất	A.21	0	0	0	0
Nhà	A.22	455.210.850	445.314.961	0	900.525.811
Nhà và quyền sử dụng đất	A.23	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	A.24	0	0	0	0
Giá trị còn lại	A.30	12.420.268.813	(445.314.961)	0	11.974.953.852
Quyền sử dụng đất	A.31	0	0	0	0
Nhà	A.32	12.420.268.813	(445.314.961)	0	11.974.953.852
Nhà và quyền sử dụng đất	A.33	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	A.34	0	0	0	0

## PHỤ BIỂU SỐ 5 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.358.505.889.993	-232.858.460.000	22.423.487.557.410
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							22.990.185.058		22.990.185.058
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.381.496.075.051	-232.858.460.000	22.446.477.742.468
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.747.880.214.100	-232.858.460.000	22.812.861.881.517
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							-1.147.565.407.285		-1.147.565.407.285
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					1.600.314.806.815	-232.858.460.000	21.665.296.474.232

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
<b>Cộng</b>	<b>12.938.780.810.000</b>	<b>12.938.780.810.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và p	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm		



**Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Mã số	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	01						
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	02	26.709.536.107		2.198.548.321.835	2.171.513.783.603		325.002.125
Thuế tiêu thụ đặc biệt	03	9.374.927.545		1.059.775.282.974	1.050.053.837.772		346.517.657
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	04	104.922.918.230		38.360.096.164		66.562.822.066	
Thuế xuất, nhập khẩu	05	97.448.591.778		104.786.910.950	7.338.319.890	718	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	06		206.273.192.808		210.751.394.478	4.478.201.670	
Thuế thu nhập cá nhân	07		913.230.283	6.569.197.398	11.773.577.361	4.291.149.680	
Thuế tài nguyên	08						
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	09	421.918.470				421.918.470	
Thuế bảo vệ môi trường	10		200.000.000	340.000.000	402.000.000		138.000.000
Các loại thuế khác	11			265.276.542	265.276.542		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12			6.960.000	6.960.000		
X Cộng	13	238.877.892.130	207.386.423.091	3.408.652.045.863	3.452.105.149.646	75.754.092.604	809.519.782

**Thuế TTĐB NK đầu vào được khấu trừ**

Đơn vị tính: VND

b) Thuế TTĐB NK đầu vào được khấu trừ	Mã số	Đầu kỳ	Số thuế được trừ	Số thuế khấu trừ	Cuối kỳ
Thuế TTĐB nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	01		1.186.406.500.647	716.073.229.908	310.601.618.014

**PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính : VND

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>3.710.807.970.723</b>	<b>3.710.807.970.723</b>	<b>13.144.681.130.926</b>	<b>21.436.659.082.262</b>	<b>12.002.785.922.059</b>	<b>12.002.785.922.059</b>
HSBC Bank				535.000.000.000	535.000.000.000	535.000.000.000
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	1.607.721.937.289	1.607.721.937.289	2.623.951.312.720	6.698.415.744.077	5.682.186.368.646	5.682.186.368.646
NH TMCP Ngoại thương VN			6.289.767.016.212	9.399.537.223.719	3.109.770.207.507	3.109.770.207.507
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	2.103.086.033.434	2.103.086.033.434	4.230.962.801.994	4.803.706.114.466	2.675.829.345.906	2.675.829.345.906
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>						
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
<b>đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính</b>						

## Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		6.424.577.854.400						
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu		463.012.655.000						
Các khoản đầu tư khác		5.961.565.199.400						
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá ghi sổ</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá ghi sổ</b>		
b1) Ngắn hạn		6.658.000.000.000	6.658.000.000.000		14.077.000.000.000	14.077.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn		5.658.000.000.000	5.658.000.000.000		13.077.000.000.000	13.077.000.000.000		
- Trái phiếu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác								
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>Cuối năm</b>				<b>Đầu năm</b>		
	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>11.141.882.980.560</b>		<b>-68.162.068.617</b>		<b>11.130.662.980.560</b>		<b>-68.162.068.617</b>
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẶN		40.169.000.000				40.169.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂ		32.998.000.000				32.998.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BI		78.588.000.000				78.588.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYẾN Q		96.800.000.000				96.800.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI		139.200.000.000				139.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NG		120.557.000.000				120.557.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NIN		149.467.000.000				149.467.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHỦ THỌ		177.900.000.000				177.900.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội		340.191.000.000				340.191.000.000		

## Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG		216.800.000.000				216.800.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH		187.159.953.049				187.159.953.049		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG N		468.000.000.000				468.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH H		156.752.000.000				156.752.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN		187.971.000.000				187.971.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH		128.507.000.000				128.507.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN		43.500.000.000				43.500.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA		48.651.000.000				48.651.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN		85.000.000.000				85.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG T		138.144.065.636				138.144.065.636		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ		351.456.408.182				351.456.408.182		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG		245.000.000.000				245.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng N		92.000.000.000				92.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI		283.763.553.673				283.763.553.673		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK		248.000.000.000				248.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH H		251.174.000.000				251.174.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG		269.000.000.000				269.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng N		100.000.000.000				100.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		812.200.000.000				812.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NIN		157.543.000.000				157.543.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÔNG TH		132.800.000.000				132.800.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG		49.016.000.000				49.016.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH L		225.000.000.000				225.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ		246.962.000.000				246.962.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau		119.000.000.000				119.000.000.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200				306.662.738.200		



**V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	58.994.399.930.406	44.170.211.672.718
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	58.983.473.597.847	44.169.796.398.104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	10.926.332.559	415.274.614
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	56.820.248.090.821	42.318.624.667.195
VPCT Petrolimex Cao Bằng	305.665.582.796	227.810.962.372
VPCT Petrolimex Lai Châu	265.210.279.803	192.999.323.306
Văn phòng Công ty XD Lào Cai		355.895.838.808
VPCT Petrolimex Điện Biên	461.797.766.333	305.569.031.638
VP Petrolimex Tuyên Quang	886.125.954.863	341.019.214.159
Văn phòng Công ty XD Hà Giang		359.928.334.860
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao		17.966.745.181
Công ty Xăng dầu Bình Thuận		317.632.225.504
VPCT Petrolimex Lào Cai	815.225.766.867	246.138.211.182
VPCT Petrolimex Đồng Tháp	1.357.456.482.882	705.091.213.952
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp		329.379.058.640
VPCT Petrolimex An Giang	635.411.616.551	469.799.468.518
VPCT Petrolimex Vĩnh Long	1.348.657.675.243	428.090.035.471
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre		426.492.158.955
VPCT Petrolimex Cần Thơ	1.330.024.609.987	1.356.477.632.203
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh		243.857.958.911
VPCTY Petrolimex Cà Mau	935.248.732.749	406.294.354.641
VP Công ty XD Bà Rịa – Vũng Tàu		791.547.981.154
VPCTY Petrolimex Đồng Nai	1.406.387.398.595	721.178.554.531
VPCT Petrolimex Sài Gòn	6.956.090.225.616	4.087.499.375.136
VPCT Petrolimex Tây Ninh	1.955.024.194.890	759.832.622.548
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh		650.147.521.155
Văn phòng Cty XD Sông Bé		727.209.234.712
VPCTY Petrolimex Lâm Đồng	2.166.984.695.794	955.241.150.072
VPCT Petrolimex Khánh Hòa	1.580.972.308.288	1.814.084.072.624
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	1.168.250.772.818	869.701.222.295
VPCT Petrolimex Gia Lai	2.034.143.577.197	712.207.492.636
VP Petrolimex Quảng Ngãi	1.550.290.260.433	833.272.317.049
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên		1.098.286.423.937

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
VPCT Petrolimex Đà Nẵng	2.064.312.046.045	936.307.817.556
VPCT Petrolimex Huế	921.875.587.883	687.117.215.859
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị		434.717.868.842
VPCT Petrolimex Quảng Trị	1.224.869.896.427	461.918.591.179
Công ty XD Quảng Nam		698.124.303.797
VPCTY Petrolimex Hưng Yên	1.517.520.504.945	613.840.446.080
Công ty xăng dầu Hải Dương		572.839.439.511
Công ty Xăng dầu Hà Nam		354.450.363.625
VPCT Petrolimex Sơn La	694.852.342.711	450.125.586.146
VP Công ty XD Bắc Ninh		815.032.396.381
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc		776.085.460.528
Công ty TNHH MTV PLX Lạng Sơn	453.146.307.125	
VPCT Petrolimex Hà Tĩnh	1.054.565.103.419	894.661.785.669
VPCT Petrolimex Nghệ An	1.822.424.212.502	1.330.347.656.131
VPCT Petrolimex Thanh Hóa	1.081.929.261.141	738.891.770.196
VP Petrolimex Quảng Ninh	2.762.059.536.044	2.193.142.953.893
VPCT Petrolimex Ninh Bình	1.595.545.281.811	760.044.698.882
Văn phòng Công ty XD Thái Bình		381.474.776.956
VPCT Petrolimex Hải Phòng	2.455.637.387.252	1.280.389.771.155
VP Công ty XD Hà Sơn Bình		1.255.927.576.638
VP CTY Petrolimex Hà Nội	5.729.935.000.296	3.093.563.475.525
VPCT Petrolimex Phú Thọ	2.494.420.977.920	791.549.756.254
VPCT Petrolimex Bắc Ninh	1.982.819.702.987	755.879.105.821
VPCT Petrolimex Đắk Lắk	1.805.367.040.608	1.291.542.114.421
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	55.159.638.501.616	43.483.853.269.346
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	26.938.479.710	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	22.614.039.860	25.729.932.730
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	6.364.584.824.552	247.742.692.754
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(2.015.200.492.149)	
<b>Cộng</b>	<b>59.558.575.353.589</b>	<b>43.757.325.894.830</b>
<b>4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
<b>Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>		
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	181.220.982.123	177.156.318.326
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	179.100.000.000	111.610.400.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	56.020.693.287	87.901.847.665
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	1.503.304.483	3.958.901.584
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		9.200.470.733
<b>Cộng</b>	<b>417.844.979.893</b>	<b>389.827.938.308</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí đi vay	79.486.002.609	75.379.136.234
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	166.276.325.230	50.189.253.525
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	18.980.095.130	9.262.029.827
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1.120.000.000	16.660.403.928
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác	159.929.293	95.000.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>266.022.352.262</b>	<b>151.585.823.514</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.772.667	398.611.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	382.854.761	10.796.273.947
<b>Cộng</b>	<b>438.627.428</b>	<b>11.194.884.947</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	371.791.746	26.944.723.467
<b>Cộng</b>	<b>371.791.746</b>	<b>26.944.723.467</b>
<b>9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>735.279.447.415</b>	<b>625.084.493.344</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	735.279.447.415	625.084.493.344
- Chi phí nhân viên	49.521.297.378	44.376.577.574

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.800.065.955	1.532.566.188
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.846.731.026	17.185.523.418
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dụng cụ mua ngoài	471.150.662.743	400.720.640.391
- Chi phí bằng tiền khác	159.960.690.313	161.269.185.773
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	49.521.297.378	44.376.577.574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.292.045.987	17.185.523.418
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.446.309.679	1.153.514.698.171
- Chi phí khác bằng tiền	169.760.756.268	162.801.751.961
<b>Cộng</b>	<b>1.614.020.409.312</b>	<b>1.377.878.551.124</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.147.565.407.285)	10.293.560.818
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
<b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>		
(*) CP thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào TN chịu thuế và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế		
<b>(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

Lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 10/01/2023 tháng 01 năm 2023  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên đóng dấu)  
  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Văn Tuyển